

Vietnamese

Translations and syntactic judgments provided by: #26, Apr. 2007

Data collected by: Neal Whitman

General notes:

Vietnamese is an SVO, wh-in-situ language, though sometimes a wh-element can be fronted.

Wh combination	MWh	CWh
Complement/complement	•	
Mixed	•	
Adjunct/adjunct		•

Mixed cases in detail	MWh	CWh
Adjunct/complement: <i>where</i> (<i>who</i> subj)	•	
Adjunct/complement : <i>where</i> (<i>whom</i> obj)	•	
Adjunct/complement: <i>when</i> (<i>who</i> subj)	•	
Adjunct/complement: <i>when</i> (<i>whom</i> obj)	•	

I. who/what

a. **ai (đã) đọc gì**
 who PAST read what
 ‘Who read what?’

b. **gì (đã) ai đọc**
 what PAST who read
 ‘What did who read?’

c. *ai và gì (đã) đọc
 who and what PAST read
 [Grammatical only if *ai* and *gì* are both subjects.]

d. *gì và ai (đã) đọc
 what and who PAST read
 [Grammatical only if *ai* and *gì* are both subjects.]

II. who/where

a. **ai thấy John ở đâu?**
 who saw John where
 ‘Who saw John where?’

b. *ở đâu thấy John ai?
 where saw John who
 ‘Where did who see John?’

c. *ai và ở đâu thấy John?
 who and where saw John

d. *ở đâu và ai thấy John?
 where and who see John

- e. **John đã thấy/gặp ai ở đâu?**
 John PAST see/meet whom where
 ‘Whom did John see where?’
- f. ***John đã thấy/gặp ở đâu ai?**
 John PAST see/meet where whom
 ‘Where did John see whom?’
- g. **John đã gặp ai và ở đâu?**
 John PAST meet whom and where
 [NW: ambiguous between CWh and sluice; probably a sluice, since when the direct object is separated by the *and* in item h, it’s ungrammatical.]
- h. ***John đã gặp ở đâu và ai?**
 John PAST meet where and whom

III. who/when

- a. **ai thấy John khi nào/lúc nào?**
 who saw John when
 ‘Who saw John when?’
- b. ***khi nào/lúc nào thấy John ai?**
 when saw John who
 ‘When did who see John?’
- c. ***ai và khi nào/lúc nào thấy John?**
 who and when saw John
- d. ***khi nào/lúc nào và ai thấy John?**
 when and who see John
- e. **John đã thấy/gặp ai khi nào/lúc nào?**
 John PAST see/meet whom when
 ‘Whom did John see where?’
- f. ***John đã thấy/gặp khi nào/lúc nào ai?**
 John PAST see/meet when whom
 ‘Where did John see whom?’
- g. **John đã thấy/gặp ai và khi nào/lúc nào?**
 John PAST see/meet whom and when
 [NW: ambiguous between CWh and sluice; probably a sluice]
- h. ***John đã thấy/gặp khi nào/lúc nào và ai?**
 John PAST see/meet when and whom

IV. where/when

- a1. ***My Tam sẽ hát ở đâu khi nào/lúc nào?**
 My Tam FUT sing where when
 ‘Where will My Tam sing when?’
- a2. ***ở đâu khi nào/lúc nào My Tam sẽ hát?**
 where when My tam FUT sing
 ‘Where will My Tam sing when?’

- a3. *ở đâu My Tam sẽ hát khi nào/lúc nào
 where My tam FUT sing when
 ‘Where will My Tam sing when?’
- b1. *My Tam sẽ hát khi nào/lúc nào ở đâu
 My Tam FUT sing when where
 ‘Where will My Tam sing when?’
- b2. *khi nào/lúc nào ở đâu My Tam sẽ hát
 when where My tam FUT sing
 ‘Where will My Tam sing when?’
- b3. *khi nào/lúc nào My Tam sẽ hát ở đâu
 when My Tam FUT sing where
 ‘Where will My Tam sing when?’
- c1. My Tam sẽ hát ở đâu và khi nào/lúc nào**
 My Tam FUT sing where and when
 ‘Where and when will My Tam sing?’
 [#26 has this as the most natural phrasing. It’s ambiguous between CWh and sluice; probably a sluice IMO.]
- c2. ở đâu và khi nào/lúc nào My Tam sẽ hát**
 where and when My Tam FUT sing
 ‘Where and when will My Tam sing?’
- d1. My Tam sẽ hát khi nào/lúc nào và ở đâu**
 My Tam FUT sing when and where
 [Ambiguous between CWh and a sluice, as with c1.]
 ‘When and where will My Tam sing?’
- d2. khi nào/lúc nào và ở đâu My Tam sẽ hát**
 when and where My Tam FUT sing
 ‘Where and when will My Tam sing?’